

Số: /QĐ-SNN

Bắc Giang, ngày tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục, số lượng và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Rà soát, cập nhật, chỉnh sửa Bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng; các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài Chính Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang về ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-SNN ngày 10/01/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2022;

Theo đề nghị của phòng Kế hoạch - Tài chính tại Tờ trình số 01/TTr-KHTC ngày 04/7/2022; Phòng Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định ngày 05 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục, số lượng và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Rà soát, cập nhật, chỉnh sửa Bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng; các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

- Phê duyệt Danh mục, số lượng theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm.
- Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu theo phụ biểu số 03 đính kèm.

Các nội dung khác thực hiện theo Báo cáo thẩm định ngày 05/7/2022 của Phòng Quản lý xây dựng công trình.

Điều 2. Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở có trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các đơn vị: Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Quản lý xây dựng công trình và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc (b/c);
- Phó giám đốc-Lê Bá Thành;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Bá Thành

PHỤ BIỂU SỐ 01: DANH MỤC, SỐ LƯỢNG HÀNG HÓA

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày tháng 7 năm 2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
I	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				439.372.581	
1.1	Thu thập thông tin, tư liệu làm cơ sở xây dựng CSDL				76.300.000	
1.1.1	<i>Thu thập các thông tin, số liệu, tài liệu hiện trạng ở các cơ quan tỉnh</i>				9.200.000	
-	Công làm việc tại tỉnh (3 người x 4 ngày)	Người/ngày	12	270.000	3.240.000	
-	Phụ cấp lưu trú (3 người x 4 ngày)	Người/ngày	12	200.000	2.400.000	
-	Thuê phòng nghỉ (2 phòng x 3 đêm)	Đêm	6	300.000	1.800.000	
-	Thuê ô tô hoạt động (Hà Nội - Bắc Giang 2 chiều = 140 km + 20 km/ngày đi lại giữa các cơ quan tỉnh x 4 ngày)	Km	220	8.000	1.760.000	
1.1.2	<i>Thu thập số liệu, điều tra hiện trường</i>				67.100.000	
-	Công làm việc tại huyện, xã: (5 người x 2 ngày/huyện x 10 huyện, thành phố = 100 ngày công)	Người/ngày	100	270.000	27.000.000	
-	Phụ cấp lưu trú (5 người x 2 ngày/huyện x 10 huyện, thành phố = 100 ngày công)	Người/ngày	100	200.000	20.000.000	
-	Thuê phòng nghỉ (3 phòng x 1 đêm/huyện x 10 huyện, thành phố - 3 = 27 đêm) (5 người/3 phòng)	Đêm	27	300.000	8.100.000	

STT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
-	Thuê xe máy đi lại tại các huyện, xã (3 xe x 2 ngày/huyện x 10 huyện, TP =60 xe/ngày)	Xe/ngày	60	200.000	12.000.000	
1.2	Xây dựng CSDL làm cơ sở thành lập bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				321.406.956	Chi tiết tại Phụ lục số 2
1.3	Tổng hợp viết báo cáo dự án				22.070.625	
-	Báo cáo tổng hợp, tóm tắt	Ngày công	25	882.825	22.070.625	
1.4	Hội thảo, Nghiệm thu				15.295.000	
1.4.1	Chi phí Hội thảo (báo cáo kết quả lần đầu)				7.695.000	
	Người chủ trì	Người	1	1.125.000	1.125.000	
	Thư ký	Người	1	375.000	375.000	
	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo	Người	1	1.500.000	1.500.000	
	Đại biểu	Người	25	150.000	3.750.000	
	Tài liệu hội thảo	Bộ	27	35.000	945.000	
1.4.2	Nghiệm thu				7.600.000	
	Chủ tịch	Người	1	750.000	750.000	
	Phó chủ tịch, thành viên	Người	3	500.000	1.500.000	
	Thư ký hành chính	Người	1	150.000	150.000	
	Đại biểu tham dự	Người	20	100.000	2.000.000	

STT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng	Phiếu	10	250.000	2.500.000	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng	Phiếu	2	350.000	700.000	
1.5	In ấn sản phẩm				4.300.000	
	15 bộ (báo cáo tổng hợp)	Báo cáo	15	120.000	1.800.000	
	Bộ bản đồ (In màu 48 tờ A0:90 x 128 cm, giấy Malaysia định lượng 180 gsm)	Bộ	1	2.500.000	2.500.000	
II	Chi phí thuê thẩm định giá và chi phí tư vấn lựa chọn nhà thầu.				10.100.000	
2.1	Chi phí thuê thẩm định giá (đã bao gồm thuế VAT)				5.100.000	
2.2	Chi phí lựa chọn nhà thầu				5.000.000	
	Tổng				449.472.581	
	Thuế VAT (8%)				35.957.807	
	Tổng cộng				485.430.388	

- Làm tròn: 485.430.000 đồng

- Số tiền viết bằng chữ: Bốn tám tám mươi lăm triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.

PHỤ BIỂU SỐ 2:

Xây dựng CSDL làm cơ sở thành lập bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày tháng 7 năm 2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: VNĐ

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Số lượng	ĐỊNH BIÊN (Số lượng kỹ sư bậc ...)				Đơn giá (lương nhóm/ngày)	Ngày công	Hệ số	Thành tiền = (4x9x10x11)
				KS1	KS2	KS3	KS4				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG SỐ										321.406.956
1	Rà soát, phân tích nội dung thông tin dữ liệu										9.180.700
-	Rà soát, đánh giá và phân loại chi tiết dữ liệu đã được chuẩn hóa và chưa được chuẩn hóa (9 huyện và thành phố bằng 10 bộ dữ liệu)	Bộ dữ liệu	1		1			183.614	5	10	9.180.700
2	Tạo lập dữ liệu cho danh mục dữ liệu										66.977.410
-	Tạo lập nội dung cho danh mục dữ liệu (10 bộ số liệu)	ĐTQL	1.8	1	1			344.534	10	10	62.016.120
-	Tạo lập nội dung cho siêu dữ liệu	ĐTQL	1.8	1	1			344.534	8	1	4.961.290
3	Tạo lập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu										113.264.145
3.1	Chuyển đổi dữ liệu										109.178.064
-	Chuẩn hóa phong chữ	ĐTQL	1.8	2				321.840	24	1	13.903.488

-	Chuẩn hóa dữ liệu phi không gian theo thiết kế mô hình dữ liệu (10 bộ số liệu cho 10 huyện, thành phố)	ĐTQL	1.8	1				160.920	32	10	55.613.952
-	Chuyển đổi dữ liệu sau khi đã được chuẩn hóa vào CSDL (10 bộ số liệu cho 10 huyện, thành phố)	ĐTQL	1.8		1			183.614	12	10	39.660.624
3.2	Nhập, đối soát dữ liệu (Ngày công tính theo Bảng 47 mục; 4.3. Nhập, đối soát dữ liệu, d) Định mức lao động công nghệ; Phần 3 Chương 1. Định mức xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường thông tư số 26/2014/TT-BTNMT										4.086.081
-	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	20	1				160.920	0.0454	10	1.459.866
-	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	20	1				160.920	0.0536	10	1.725.062
-	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	20	1				160.920	0.0144	10	463.450
-	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	20	1				160.920	0.0136	10	437.702
4	Biên tập dữ liệu										108.286.848
-	Tuyên bố đối tượng	ĐTQL	1.8	5				804.600	10	1	14.482.800
-	Sửa lỗi tương quan của dữ liệu không gian	ĐTQL	1.8	5				804.600	16	1	23.172.480
-	Hiệu đính nội dung cho dữ liệu phi không gian	ĐTQL	1.8	5				804.600	10	1	14.482.800
-	Trình bày hiển thị dữ liệu không gian (10 bộ số liệu cho 10 huyện, thành phố)	ĐTQL	1.8		1	1		389.922	8	10	56.148.768

5	Kiểm tra sản phẩm										16.446.540
-	Kiểm tra mô hình dữ liệu	ĐTQL	1.8			1		206.308	8	1	2.970.835
-	Kiểm tra nội dung CSDL	ĐTQL	1.8		2	1		573.536	9.6	1	9.910.702
-	Kiểm tra danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	ĐTQL	1.8			1		206.308	9.6	1	3.565.002
6	Nghiệm thu và giao nộp sản phẩm										7.251.314
-	Lập báo cáo phục vụ nghiệm thu sản phẩm	ĐTQL	1.8			1	1	435.310	8	1	6.268.464
-	Đóng gói các sản phẩm dạng giấy và dạng số	ĐTQL	1.8		1			183.614	2	1	661.010
-	Giao nộp sản phẩm	CSDL	2	1				160.920	1	1	321.840

PHỤ BIỂU SỐ 03: CHI TIẾT KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Gói thầu: Rà soát, cập nhật, chỉnh sửa Bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng; các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày tháng 7 năm 2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu(đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Rà soát, cập nhật, chỉnh sửa Bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng; các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	475.330.000	Ngân sách nhà nước	Chào hàng cạnh tranh qua mạng	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Tháng 7 năm 2022	Trọn gói	150 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng